

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2026	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		310.339.520.993	343.589.265.478
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1.	144.808.537.396	140.945.508.573
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.277.695.839	143.930.431.035
IV. Hàng tồn kho	140		51.953.229.856	44.208.484.610
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.300.057.902	9.504.841.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.882.193.001	196.662.711.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		180.161.211.978	182.849.500.948
TSCĐ hữu hình	221	V.9.	124.266.571.234	127.370.183.297
TSCĐ vô hình	227	V.10.	55.894.640.744	55.479.317.651
III. Tài sản sinh học	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.730.152.384	7.730.152.384
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.990.828.639	6.083.058.299
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		504.221.713.994	540.251.977.109
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2026	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		188.801.113.200	242.354.566.697
I. Nợ ngắn hạn	310		179.361.196.523	232.914.650.020
II. Nợ dài hạn	330		9.439.916.677	9.439.916.677
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.420.600.794	297.897.410.412
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18.	239.393.306.678	239.393.306.678
Vốn khác của chủ sở hữu	414		58.504.103.734	58.504.103.734
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.523.190.382	-
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		17.523.190.382	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		504.221.713.994	540.251.977.109

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	379.239.162.011	355.244.441.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3.	379.239.162.011	355.244.441.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	323.493.960.306	287.975.959.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.745.201.705	67.268.482.230
6. Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5.	677.868.967	256.173.809
8. Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó : Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	34.376.873.501	44.143.072.748
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.046.197.171	23.381.583.291
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	54.550.066	-
13. Chi phí khác	32	VI.7.	157.407.408	400.459.429
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(102.857.342)	(400.459.429)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.943.339.829	22.981.123.862
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	4.420.149.447	4.674.069.438
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.523.190.382	18.307.054.424
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGUYỄN THỊ HOÀI MINH
Người lập biểu

NGUYỄN CÔNG HÙNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU PHÁN
Giám đốc